

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7- 23 |

027
C
HÁCH
IỂM
AU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc An | Thành viên |
| Ông Vũ Tuấn Hưng | Thành viên |
| Ông Võ Hữu Tuấn | Thành viên |
| Ông You Shen Sen | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng Tâm | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Ngọc An | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Số: 1608 /2014/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05/03/2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất
Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**MÃ SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 82.770.961.441 | 76.083.066.441 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.102.832.894 | 30.581.648.924 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 4.102.832.894 | 30.581.648.924 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 20.000.000.000 | 2.125.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 20.000.000.000 | 2.125.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.936.013.909 | 8.135.393.857 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 5.043.775.670 | 2.145.752.358 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 23.513.531.712 | 5.984.597.472 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 378.706.527 | 5.044.027 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 24.607.471.923 | 28.387.471.923 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.607.471.923 | 28.387.471.923 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.124.642.715 | 6.853.551.737 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6.290.832 | 4.012.581.663 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.253.571.239 | 1.510.312.360 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 864.780.644 | 1.330.657.714 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 358.521.598.968 | 355.198.356.025 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.413.726.140 | 26.055.611.824 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 5.981.918.873 | 6.816.213.041 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.752.128.231 | 9.752.128.231 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.770.209.358) | (2.935.915.190) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6 | 22.431.807.267 | 19.239.398.783 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 329.922.674.903 | 329.010.744.201 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.7 | 238.152.674.903 | 237.240.098.447 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.8 | 91.770.000.000 | 91.770.645.754 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 185.197.925 | 132.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 53.197.925 | 132.000.000 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 132.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 441.292.560.409 | 431.281.422.466 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 42.767.687.712 | 35.791.571.180 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 42.400.096.045 | 35.362.779.513 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9 | - | 12.125.444.092 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 19.590.212.226 | 2.114.129.990 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 46.052.339 | 46.052.339 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 21.436.350.225 | 19.423.825.136 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 800.412.833 | 878.030.640 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 466.508.770 | 714.737.664 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 60.559.652 | 60.559.652 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 367.591.667 | 428.791.667 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12 | 367.591.667 | 428.791.667 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 398.524.872.697 | 395.489.851.286 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 398.524.872.697 | 395.489.851.286 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 373.709.418.000 | 339.736.268.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 849.189.834 | 849.189.834 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 283.063.278 | 283.063.278 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 23.683.201.585 | 54.621.330.174 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 441.292.560.409 | 431.281.422.466 |



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 34.688.828.140 | 20.351.906.747 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 5.409.835 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 34.688.828.140 | 20.346.496.912 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 27.485.992.204 | 5.707.660.801 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.202.835.936 | 14.638.836.111 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 555.228.516 | 1.210.212 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 207.849.219 | 1.769.532.410 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 207.849.219 | 1.769.532.410 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 54.700.818 | 864.290.519 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.595.500.599 | 2.779.134.684 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.900.013.816 | 9.227.088.710 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 272.815.464 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 8.960.725 | 343.234.524 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.5 | (8.960.725) | (70.419.060) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.891.053.091 | 9.156.669.650 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 856.031.680 | 2.289.167.412 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.035.021.411 | 6.867.502.238 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 81 | 445 |



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 3.891.053.091 | 9.156.669.650 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 834.294.168 | 774.533.896 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (213.978.516) | 69.208.848 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 207.849.219 | 1.769.532.410 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</i> | 08 | 4.719.217.962 | 11.769.944.804 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (20.600.620.052) | (7.673.418.784) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 3.780.000.000 | (1.572.779.508) |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 15.868.939.972 | 940.431.509 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 4.085.092.906 | 10.661.557 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (207.849.219) | (1.769.532.410) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.500.154.000) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.138.337) | (872.194.824) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 6.143.489.232 | 833.112.344 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | (1.662.708.984) | (905.598.695) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 272.815.464 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (20.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.125.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (912.576.456) | (36.087.679.483) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 645.754 | 9.672.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13.978.516 | 1.210.212 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (20.435.661.170) | (17.047.252.502) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 18.358.472.636 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (12.186.644.092) | (2.151.584.841) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (5.469.777.176) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (12.186.644.092) | 10.737.110.619 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | (26.478.816.030) | (5.477.029.539) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 30.581.648.924 | 6.593.085.676 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.102.832.894 | 1.116.056.137 |



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thuận, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 07 năm 2014, tăng vốn lên 373.709.440.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 373.709.418.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 45 |
| Máy móc và thiết bị | 08 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

702
NH
NG
HIEM
AN
V
HA
Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

/OC
NH
TY
HỮU
TU
ỆT
NỘI
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****12. Doanh thu (tiếp theo)*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4.065.898.384 | 2.223.818.281 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.934.510 | 28.357.830.643 |
| Cộng | 4.102.832.894 | 30.581.648.924 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng An Bình | - | 2.125.000.000 |
| Công ty TNHH Bảo Anh (*) | 5.000.000.000 | - |
| Cho vay cá nhân (**) | 15.000.000.000 | - |
| | 20.000.000.000 | 2.125.000.000 |

(*) Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số: 01/2014/HĐVV/KSA-BA, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 10%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

(**) Bà Lê Thị Phương Dung theo hợp đồng số: 03/2014/HĐVV/KSA-CN, thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 11%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

3. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng hóa | 24.607.471.923 | 28.387.471.923 |
| Cộng | 24.607.471.923 | 28.387.471.923 |

4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 830.560.644 | 1.297.576.051 |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 34.220.000 | 33.081.663 |
| Cộng | 864.780.644 | 1.330.657.714 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.969.338.946 | 610.436.755 | 849.681.873 | 277.549.607 | 45.121.050 | 9.752.128.231 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.969.338.946 | 610.436.755 | 849.681.873 | 277.549.607 | 45.121.050 | 9.752.128.231 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.843.624.496 | 365.554.019 | 422.899.630 | 258.715.995 | 45.121.050 | 2.935.915.190 |
| Tăng trong kỳ | 683.610.057 | 61.043.677 | 70.806.822 | 18.833.612 | - | 834.294.168 |
| Khấu hao trong kỳ | 683.610.057 | 61.043.677 | 70.806.822 | 18.833.612 | - | 834.294.168 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.527.234.553 | 426.597.696 | 493.706.452 | 277.549.607 | 45.121.050 | 3.770.209.358 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.125.714.450 | 244.882.736 | 426.782.243 | 18.833.612 | - | 6.816.213.041 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.442.104.393 | 183.839.059 | 355.975.421 | - | - | 5.981.918.873 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà máy xi Titan | 3.192.408.484 | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 19.239.398.783 | 19.239.398.783 |
| Cộng | 22.431.807.267 | 19.239.398.783 |

7. Đầu tư vào công ty con

| Công ty | 30/06/2014 | | 31/12/2013 | |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận | - | 174.041.379.725 | - | 173.611.229.269 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận | - | 33.464.195.178 | - | 33.253.869.178 |
| Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA(*) | - | 30.647.100.000 | - | 30.375.000.000 |
| Cộng | | 238.152.674.903 | | 237.240.098.447 |

(*) Trước đây là Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

| | <u>Phần sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u> |
|---|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA | 90 | 90 |

8. Đầu tư vào công ty liên kết

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu | 91.770.000.000 | 91.770.645.754 |
| Tổng | 91.770.000.000 | 91.770.645.754 |

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

| | <u>Phần sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u> |
|---|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu | 27,98% | 27,98% |

9. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------|----------------|-----------------------|
| Vay Ngân hàng An Bình | - | 2.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh | - | 10.125.444.092 |
| Cộng | - | 12.125.444.092 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.937.535.038 | 1.280.887.629 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.357.936.771 | 17.002.059.091 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.041.616.382 | 1.140.878.416 |
| Các loại thuế khác | 99.262.034 | |
| Cộng | 21.436.350.225 | 19.423.825.136 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm y tế | 55.003.500 | 55.003.500 |
| Bảo hiểm xã hội | 239.380.000 | 239.380.000 |
| Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan | - | 397.336.164 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 23.018.000 | 23.018.000 |
| Phải trả bà Nguyễn Thị Mai | 149.107.270 | - |
| Cộng | 466.508.770 | 714.737.664 |

12. Vay và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*) | 367.591.667 | 428.791.667 |
| Cộng | 367.591.667 | 428.791.667 |

(*) Hợp đồng vay số: 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR, ngày 16/5/2013, lãi suất vay : 14.53%/năm.

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | | |
| Số dư đầu năm | 154.425.590.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 53.828.788.272 | 209.386.631.384 |
| Tăng trong năm | 185.310.678.000 | - | - | 17.879.044.432 | 203.189.722.432 |
| Tăng vốn | 185.310.678.000 | - | - | - | 185.310.678.000 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | 17.879.044.432 | 17.879.044.432 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 17.086.502.530 | 17.086.502.530 |
| Chia cổ tức | - | - | - | 15.442.560.000 | 15.442.560.000 |
| Giảm khác | - | - | - | 1.643.942.530 | 1.643.942.530 |
| Số dư cuối năm | 339.736.268.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 54.621.330.174 | 395.489.851.286 |
| NĂM NAY | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 339.736.268.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 54.621.330.174 | 395.489.851.286 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 3.035.021.411 | 3.035.021.411 |
| Tăng vốn (*) | 33.973.150.000 | - | - | - | 33.973.150.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.035.021.411 | 3.035.021.411 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 33.973.150.000 | 33.973.150.000 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | 33.973.150.000 | 33.973.150.000 |
| Số dư cuối kỳ | 373.709.418.000 | 849.189.834 | 283.063.278 | 23.683.201.585 | 398.524.872.697 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số 01/2014/KSA/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2014, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13.2. Cổ phiếu

| Cổ phiếu | Cuối kỳ Cổ phiếu | Đầu kỳ Cổ phiếu |
|---|---------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 37.370.942 | 33.973.627 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 37.370.942 | 33.973.627 |
| + Cổ phiếu thường | 37.370.942 | 33.973.627 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.370.942 | 33.973.627 |
| + Cổ phiếu thường | 37.370.942 | 33.973.627 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | 34.688.828.140 | 20.351.906.747 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.688.828.140 | 20.351.906.747 |
| Các khoản giảm trừ | - | 5.409.835 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 5.409.835 |
| Doanh thu thuần | 34.688.828.140 | 20.346.496.912 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ | 27.485.992.204 | 5.707.660.801 |
| Cộng | 27.485.992.204 | 5.707.660.801 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 213.978.516 | 1.210.212 |
| Doanh thu tài chính khác | 341.250.000 | - |
| Cộng | 555.228.516 | 1.210.212 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 207.849.219 | 1.769.532.410 |
| Cộng | 207.849.219 | 1.769.532.410 |

5. Lợi nhuận khác

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập khác | - | 272.815.464 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | - | 272.815.464 |
| Chi phí khác | 8.960.725 | 343.234.524 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 343.234.524 |
| Chi phí khác | 8.960.725 | - |
| Lợi nhuận khác | (8.960.725) | (70.419.060) |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 3.891.053.091 | 9.156.669.650 |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 3.891.053.091 | 9.156.669.650 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 856.031.680 | 2.289.167.412 |
| Thuê TNDN được miễn, giảm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 856.031.680 | 2.289.167.412 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.035.021.411 | 6.867.502.238 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 37.370.942 | 15.442.559 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 81 | 445 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.419.586 | 69.385.499 |
| Chi phí nhân công | 1.302.397.429 | 1.611.817.550 |
| Chi phí khấu hao | 834.294.168 | 824.533.896 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 974.724.914 | 704.143.688 |
| Chi phí bằng tiền khác | 601.956.803 | 318.789.554 |
| Cộng | 3.744.792.900 | 3.528.670.187 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) | Chính sách giá cả |
|----------------|------------------------------|--------------------|---------------|-------------------|
| Nguyễn Thị Mai | Cá nhân có ảnh hưởng đáng kể | Phải trả | 149.107.270 | |

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Các khoản phúc lợi khác | - | - |
| Cộng | 480.000.000 | 480.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chủ yếu của Công ty là thương mại

| | Lĩnh vực thương mại | Lĩnh vực sản xuất | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|---------------------|-------------------|------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 34.688.828.140 | - | 34.688.828.140 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | (31.136.193.621) | - | (31.136.193.621) |
| Doanh thu tài chính | 555.228.516 | - | 555.228.516 |
| Chi phí tài chính | (207.849.219) | - | (207.849.219) |
| Thu nhập khác | - | - | - |
| Chi phí khác | - | - | 8.960.725 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.900.013.816 | - | 3.908.974.541 |
| Chi phí thuế | (856.031.680) | - | (856.031.680) |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - |
| TÀI SẢN | | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - |
| Tài sản bộ phận | - | - | - |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 441.292.560.409 |
| Tổng tài sản | | | 441.292.560.409 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 42.767.687.712 |
| Tổng nợ phải trả | | | 42.767.687.712 |

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực tỉnh Bình Thuận.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.102.832.894 | 30.581.648.924 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.422.482.197 | 8.135.393.857 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | 2.125.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 329.922.674.903 | 329.010.744.201 |
| Tài sản tài chính khác | 324.894.454 | 132.000.000 |
| Cộng | 359.772.884.448 | 369.984.786.982 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 367.591.667 | 12.554.235.759 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.056.720.996 | 23.176.775.769 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 20.424.312.663 | 35.731.011.528 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | - | 367.591.667 | 367.591.667 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.056.720.996 | - | 20.056.720.996 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | 20.056.720.996 | 367.591.667 | 20.424.312.663 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 12.125.444.092 | 428.791.667 | 12.554.235.759 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.176.775.769 | - | 23.176.775.769 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Cộng | 35.302.219.861 | 428.791.667 | 35.731.011.528 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.102.832.894 | - | 4.102.832.894 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.422.482.197 | - | 5.422.482.197 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 329.922.674.903 | 329.922.674.903 |
| Tài sản tài chính khác | 324.894.454 | - | 324.894.454 |
| Cộng | 29.850.209.545 | 329.922.674.903 | 359.772.884.448 |
| Số dư đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.581.648.924 | - | 30.581.648.924 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.135.393.857 | - | 8.135.393.857 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.125.000.000 | - | 2.125.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 329.010.744.201 | 329.010.744.201 |
| Tài sản tài chính khác | 132.000.000 | - | 132.000.000 |
| Cộng | 40.974.042.781 | 329.010.744.201 | 369.984.786.982 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu